

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**

MẪU SỐ 01/BCKT-TKT-DN

*(Áp dụng cho Tổ kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ-KTNN ngày 28/3/2012
của Tổng Kiểm toán Nhà nước)*

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính.

Số chứng thực... **03.7.23** ... Quyết định số **01**SCT/BS

Ngày 01-03-2013
Chức vụ UBND-P.5-Q.3



Ngô Lệ Xuân

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2013

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**

Thực hiện Quyết định số 1648/QĐ-KTNN ngày 04/10/2012 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam, Tổ kiểm toán tại Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam từ ngày 07/11/2012 đến ngày 28/11/2012.

1. Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán BCTC năm 2011 của Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam;
- Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, công tác quản lý, khai thác kinh doanh tài nguyên khoáng sản, đất đai, chế độ quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo quy định của Nhà nước;
- Kiểm toán, đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản, vốn nhà nước;
- Kiểm toán hoạt động đầu tư tài chính;
- Kiểm toán công tác sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp nhà nước.
- Kiểm toán việc tuân thủ Luật phòng chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Kiểm toán việc tuân thủ Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 Về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

Niên độ tài chính năm 2011 và các thời kỳ trước, sau có liên quan của Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Không thực hiện kiểm kê tiền mặt, vật tư hàng hoá tồn kho, khối lượng dở dang; không đối chiếu, xác minh hoá đơn mua vật tư, dịch vụ, nợ phải thu, phải trả với các đơn vị, cá nhân liên quan; Không kiểm toán Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

Không kiểm toán khối lượng, giá trị hoàn thành của các công trình, hạng mục xây lắp, dự án đầu tư.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, biên bản kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được lập ngày 08/03/2012 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1- Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2011

ĐVT: VNĐ

<i>Chỉ tiêu</i>	MS	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (110=110+120+130+140+150)	100	1.059.625.701.574	1.060.331.602.192	705.900.618
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	42.504.059.741	42.504.059.741	-
1. Tiền	111	42.504.059.741	42.504.059.741	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	284.903.997.158	285.464.245.696	560.248.538
1. Phải thu khách hàng	131	256.444.404.175	256.444.404.175	
2. Trả trước cho người bán	132	23.217.028.585	23.217.028.585	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	11.676.859.258	12.237.107.796	560.248.538
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(6.434.294.860)	(6.434.294.860)	
IV.Hàng tồn kho	140	707.032.193.109	707.032.193.109	-
1. Hàng tồn kho	141	708.876.193.109	708.876.193.109	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.844.000.000)	(1.844.000.000)	
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	25.185.451.566	25.331.103.646	145.652.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.632.607.231	2.632.607.231	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19.927.714.503	19.927.714.503	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	300.511.731	291.963.811	(8.547.920)
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	2.324.618.101	2.478.818.101	154.200.000

B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	463.259.178.457	466.821.345.081	3.562.166.624
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II.Tài sản cố định	220	415.022.339.817	418.584.506.441	3.562.166.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	239.056.182.390	239.401.920.245	345.737.855
- Nguyên giá	222	703.667.732.435	704.013.470.290	345.737.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(464.611.550.045)	(464.611.550.045)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính :	224	5.094.470.400	5.094.470.400	-
- Nguyên giá	225	8.383.792.367	8.383.792.367	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(3.289.321.967)	(3.289.321.967)	
3. Tài sản cố định vô hình :	227	9.643.754.757	155.980.864.145	146.337.109.388
- Nguyên giá	228	17.222.319.760	163.559.429.148	146.337.109.388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7.578.565.003)	(7.578.565.003)	
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	161.227.932.270	18.107.251.651	(143.120.680.619)
III.Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	45.965.599.319	45.965.599.319	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	20.898.225.319	20.898.225.319	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	53.309.310.860	53.309.310.860	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	(28.241.936.860)	(28.241.936.860)	
V.Tài sản dài hạn khác	260	2.271.239.321	2.271.239.321	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.038.686.475	2.038.686.475	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	232.552.846	232.552.846	

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.522.884.880.031	1.527.152.947.273	4.268.067.242
NGUỒN VỐN:				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	903.955.592.220	907.951.042.352	3.995.450.132
I.Nợ ngắn hạn	310	751.192.843.936	755.188.294.068	3.995.450.132
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	597.028.917.032	597.028.917.032	
2. Phải trả người bán	312	61.086.012.100	61.240.212.100	154.200.000
3. Người mua trả tiền trước	313	2.965.546.313	2.965.546.313	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12.727.572.254	16.568.822.386	3.841.250.132
5. Phải trả người lao động	315	31.299.269.027	31.299.269.027	
6. Chi phí phải trả	316	17.861.437.986	17.861.437.986	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	7.324.508.063	7.324.508.063	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20.899.581.161	20.899.581.161	
II.Nợ dài hạn	330	152.762.748.284	152.762.748.284	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	1.981.600.000	1.981.600.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	150.587.591.628	150.587.591.628	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	193.556.656	193.556.656	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	618.929.287.811	619.201.904.921	272.617.110
I.Vốn chủ sở hữu	410	618.929.287.811	619.201.904.921	272.617.110
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	422.498.370.000	422.498.370.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(12.050.000)	(12.050.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	1.400.340.695	1.400.340.695	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	72.486.467.850	72.486.467.850	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	24.299.137.866	24.299.137.866	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	98.257.021.400	98.529.638.510	272.617.110
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.522.884.880.031	1.527.152.947.273	4.268.067.242

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Tài sản thuê ngoài.	001	-	-	
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002		-	
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	2.506.997.814	2.506.997.814	
5. Ngoại tệ các loại	007		-	
USD		2.852,71	2.852,71	
EUR		102,24	102,24	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-	

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

Phải thu khác tăng:	560.248.538 đ
Tiền bồi thường thiệt hại phải thu Công ty Tín Thành chưa hạch toán:	200.000.000 đ
Thuế TNCN năm 2011 chưa hạch toán:	328.402.496 đ
Thuế TNCN XN Cao su Bình Lợi năm 2011 hạch toán thiếu giảm trừ thuế phải thu:	8.547.920 đ
Thuế TNCN XN Cao su Đồng Nai năm 2011 hạch toán thiếu:	23.298.122 đ
Thuế phải thu nhà nước giảm:	8.547.920 đ

Thuế TNCN XN Cao su Bình Lợi năm 2011 hạch toán thiếu giảm trừ thuế phải thu.	
Tạm ứng tăng:	154.200.000 đ
XNCS Đồng Nai hạch toán nhằm trả trước người bán vào âm tài khoản tạm ứng.	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng:	345.737.855 đ
Nguyên giá TSCĐ hoàn thành cuối năm 2011 chưa kết chuyển (Hệ thống palăng điện hệ thống cân hóa chất, tường rào , công bảo vệ công vào - BD).	
Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng:	146.337.109.388 đ
Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa chuyển sang nguyên giá TSCĐ vô hình:	
Chi phí ĐTXD cơ bản dở dang giảm:	143.120.680.619 đ
Số tăng:	3.562.166.624 đ
Tiền thuế đất đang trong giai đoạn đầu tư dự án hạch toán vào phí chưa đúng (dự án làm Trụ sở văn phòng Công ty):	182.597.000 đ
Tiền thuê đất năm 2011 và năm 2010 chưa hạch toán phải nộp theo thông báo:	3.379.569.624 đ
Số giảm:	146.682.847.243 đ
Nguyên giá TSCĐ hoàn thành cuối năm 2011 chưa kết chuyển (Hệ thống palăng điện hệ thống cân hóa chất, tường rào , công bảo vệ công vào - BD):	345.737.855 đ
Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa chuyển sang nguyên giá TSCĐ vô hình:	146.337.109.388 đ
Phải trả người bán tăng:	154.200.000 đ
XNCS Đồng Nai hạch toán nhằm trả trước người bán vào âm tài khoản tạm ứng.	
Thuế và các khoản phải nộp NSNN tăng:	3.841.250.132 đ
Tiền thuê đất năm 2011 và năm 2010 chưa hạch toán phải nộp theo thông báo:	3.379.569.624 đ
Thuế TNCN năm 2011 chưa hạch toán:	328.402.496 đ
Thuế tài nguyên của XNHM năm 2011 hạch toán thiếu:	13.107.520 đ
Thuế môn bài năm 2011 hạch toán thiếu:	6.000.000 đ
Thuế TNCN XN Cao su Đồng Nai năm 2011 hạch toán thiếu:	23.298.122 đ
Thuế TNDN tăng do lợi nhuận tính thuế tăng theo kết quả kiểm toán:	90.872.370 đ
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng:	272.617.110 đ

Do kết quả kiểm toán thay đổi.

2- Báo cáo kết quả kinh doanh đến 31/12/2011

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>MS</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
<i>A</i>		1	2	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.938.889.249.473	2.938.889.249.473	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15.051.813.318	15.051.813.318	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	2.923.837.436.155	2.923.837.436.155	-
4. Giá vốn hàng bán	11	2.661.210.457.808	2.661.210.457.808	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	262.626.978.347	262.626.978.347	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.331.343.472	17.331.343.472	
7. Chi phí tài chính	22	106.192.509.549	106.192.509.549	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	75.919.815.881	75.919.815.881	
8. Chi phí bán hàng	24	73.401.323.150	73.401.323.150	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	59.749.196.417	59.585.706.937	(163.489.480)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	40.615.292.703	40.778.782.183	163.489.480
11. Thu nhập khác	31	11.469.653.524	11.669.653.524	200.000.000
12. Chi phí khác	32	849.416.293	849.416.293	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	10.620.237.231	10.820.237.231	200.000.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	51.235.529.934	51.599.019.414	363.489.480
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.971.708.733	12.062.581.103	90.872.370
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
18. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	39.263.821.201	39.536.438.311	272.617.110
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	929	929	

Nguyên nhân chênh lệch:

Chi phí quản lý giảm:

163.489.480 đ

Số tăng:

19.107.520 đ

Thuế tài nguyên của XNHM năm 2011 hạch toán thiếu:

13.107.520 đ

Thuế môn bài năm 2011 hạch toán thiếu:

6.000.000 đ

Số giảm:

182.597.000 đ

Tiền thuế đất đang trong giai đoạn đầu tư dự án hạch toán vào phí chưa đúng (dự án làm Trụ sở văn phòng Công ty).

Thu nhập khác tăng:

200.000.000 đ

Tiền bồi thường thiệt hại phải thu Công ty Tín Thành chưa hạch toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng:

90.872.370 đ

Thuế TNDN tăng do lợi nhuận tính thuế tăng theo kết quả kiểm toán.

3- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

3.1- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	300.511.731	291.963.811	(8.547.920)
1.Thuế GTGT		-	
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	
5.Thuế thu nhập cá nhân	300.511.731	291.963.811	(8.547.920)
6.Thuế tài nguyên	-	-	
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	
8.Các loại thuế khác		-	
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải thu khác		-	
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	
3. Các khoản khác	-	-	
Tổng cộng =I+II	300.511.731	291.963.811	(8.547.920)
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

Nguyên nhân chênh lệch:

Thuế phải thu nhà nước giảm:

8.547.920 đ

Thuế TNCN XN Cao su Bình Lợi năm 2011 hạch toán thiếu giảm trừ thuế phải thu.

3.2- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
----------	------------	--------------	------------

A	1	2	3=2-1
I. Thuế	12.727.572.254	16.568.822.386	3.841.250.132
1.Thuế GTGT	4.743.710.692	4.743.710.692	
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	
3.Thuế xuất, nhập khẩu	144.966.818	144.966.818	
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.526.471.767	7.617.344.137	90.872.370
5.Thuế thu nhập cá nhân	311.390.377	663.090.995	351.700.618
6.Thuế tài nguyên	1.032.600	14.140.120	13.107.520
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3.379.569.624	3.379.569.624
8.Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	
2. Các khoản phí, lệ phí		-	
3. Các khoản khác	-	-	
Tổng cộng =I+II	12.727.572.254	16.568.822.386	3.841.250.132
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

Nguyên nhân chênh lệch:

Thuế và các khoản phải nộp NSNN tăng:	3.841.250.132 đ
Thuế TNDN tăng do lợi nhuận tính thuế tăng theo kết quả kiểm toán:	90.872.370 đ
Thuế TNCN năm 2011 chưa hạch toán:	351.700.618 đ
Thuế tài nguyên của XNHM năm 2011 hạch toán thiếu:	13.107.520 đ
Tiền thuê đất năm 2011 và năm 2010 chưa hạch toán phải nộp theo thông báo:	3.379.569.624 đ
Thuế môn bài năm 2011 hạch toán thiếu:	6.000.000 đ

4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

BCTC hợp nhất năm 2011 của Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có một số điều chỉnh đã nêu tại phần kết quả kiểm toán; ngoại trừ ảnh hưởng bởi phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán là phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp NSNN.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Quản lý tài chính, kế toán

1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

Quản lý tài sản ngắn hạn:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Tại thời điểm 31/12/2011 số dư tiền là 42.504,1 triệu đồng, trong đó tiền mặt là 5.321,6 triệu đồng, tiền gửi ngân hàng là 37.134,7 triệu đồng. Tiền mặt, tiền gửi NH được Công ty mở sổ, theo dõi hạch toán theo quy định. Cuối năm có kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư TGNH, số liệu kiểm kê, đối chiếu khớp đúng sổ sách, tiền ngoại tệ được quản lý và thực hiện theo quy định về quản lý ngoại hối của Nhà nước.

- Các khoản phải thu ngắn hạn: Tại 31/12/2011 các khoản phải thu ngắn hạn là 285.464,2 triệu đồng, trong đó là các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là 256.444,4 triệu đồng, trả trước người bán là 23.217,0 triệu đồng, các khoản phải thu khác là 12.237,1 triệu đồng, dự phòng phải thu quá hạn là 6.434,3 triệu đồng. Đối với các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản tiền mở LC nhập khẩu nguyên liệu sản xuất. Các khoản công nợ cuối năm cơ bản được đối chiếu đầy đủ, nợ luân chuyển bình thường, các khoản nợ phải thu còn dư cuối năm 2011 cơ bản đã thanh quyết toán hết đầu năm 2012. Cuối năm còn một số khoản phải thu quá hạn thanh toán giá trị 10.690.033.271 đồng Công ty đã trích lập dự phòng theo quy định. Trong số nợ quá hạn trên, số phát sinh năm 2011 là 6.979.759.089 đồng là nợ của 01 đối tượng (nhân viên bán hàng Lê Thanh Bình được trình bày ở mục quản lý doanh thu, thu nhập). Số còn lại phát sinh trước năm 2011 là 3.710.274.182 đồng của 32 đối tượng chủ yếu là của các khách hàng mua sản phẩm của Công ty gặp khó khăn trong thanh toán. Các khách hàng này Công ty thực hiện bán hàng theo quy chế bán hàng ban hành tại từng thời điểm. Về cơ bản các khoản nợ phải thu được quản lý và hạch toán theo quy định, tuy nhiên năm 2011 quản lý tiền hàng chưa tốt nên để phát sinh nợ khó đòi và do hạch toán thiếu một số khoản phải thu khác về thuế nên phải điều chỉnh lại như phần số liệu kết quả kiểm toán đã nêu.

- Hàng tồn kho: Số dư hàng tồn kho tới 31/12/2011 là 707.032,2 triệu đồng, phương pháp hạch toán kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho cuối năm chủ yếu là nguyên vật liệu tồn kho giá trị 399.969,9 triệu đồng, thành phẩm tồn kho giá trị 296.071,4 triệu đồng,.... Sang năm 2012 lượng hàng tồn kho cơ bản đã đưa vào sản xuất và tiêu thụ hết. Cuối năm 2011 còn 1.844 triệu đồng giá trị dự phòng giảm giá nguyên liệu tồn kho được tính toán dựa trên giá chào bán của một số nhà cung cấp trên thị trường và trích lập theo quy định. Thành phẩm của Công ty chủ yếu là xăng, lốp ô tô, xe máy, xe đạp. Nguyên liệu sản xuất chủ yếu là cao su, vải mảnh, tanh,... Đối tượng bán hàng cho Công ty là các tổ chức kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, trong nước và nước ngoài, trong tập đoàn và ngoài tập đoàn. Tổng giá trị cao su thiên nhiên mua năm 2011 là 1.253.147,8 triệu đồng, trong đó mua từ Tập đoàn CN Cao su Việt Nam là 249.027,9 triệu đồng.

Phòng Kế hoạch tổng hợp các đơn hàng sản xuất cung cấp cho phòng Vật tư. Phòng Vật tư căn cứ vào sản lượng sản xuất theo kế hoạch, số liệu tồn kho nguyên liệu hiện có, định mức kỹ thuật sản xuất để lập kế hoạch mua sắm nguyên liệu, vật tư. Công ty ra các đơn hàng, yêu cầu các nhà cung cấp chào giá, kết hợp tham khảo tình hình thị trường rồi lựa chọn nhà cung cấp, nhà phân phối để ký hợp đồng sau khi lựa chọn, đàm phán cụ thể về giá, lượng, chủng loại, thanh toán, phạt hợp đồng,.... Việc mua hàng có hợp đồng, hóa đơn, các biên bản giao nhận và các

chứng từ khác có liên quan theo quy định. Việc mua sắm vật tư được thực hiện theo Quy chế Quản lý Vật tư ban hành kèm theo Quyết định 298/2006/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2006; Quy chế Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 299/2006/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2006 và theo các quy định chung của Nhà nước.

Nguyên liệu, vật tư Công ty mua về được cấp cho các xí nghiệp sản xuất trực thuộc theo kế hoạch sản xuất đã có, cuối mỗi tháng Công ty và các xí nghiệp kiểm kê, xác định tồn kho, tập hợp chi phí, tính giá thành, quyết toán tiêu hao theo định mức. Để quản lý sản xuất, mỗi một mã sản phẩm của Công ty đều có xây dựng định mức riêng (Công ty có khoảng 1500 mã sản phẩm trong năm 2011). Hàng tồn kho cơ bản được quản lý và hạch toán theo quy định.

Quy trình sản xuất của một số loại sản phẩm chủ yếu như sau:

+ Xăm, lớp ô tô (Bình Lợi): nguyên liệu sản xuất chủ yếu là bán thành phẩm nhập cao su từ Xí nghiệp Cao su Bình Dương, tanh bọc cao su, vải mảnh tinh. Nguyên liệu sản xuất nhập về được nhập kho bảo quản sau đó được đưa vào dây chuyền sản xuất qua các công đoạn sau: Vải mảnh tinh qua các công đoạn cán tráng, cắt vải, dán tem, dán ống; tanh bọc cao su qua công đoạn bọc tanh; cao su bán thành phẩm qua công đoạn nhiệt luyện, ép xuất; từ các công đoạn trên bán thành phẩm tiếp tục được đưa vào công đoạn thành hình, lưu hóa, kiểm tra thành phẩm và kết thúc.

+ Lớp ô tô Radial bán thép: Cao su bán thành phẩm qua nhiệt luyện xuất tấm, cán dán cao su; Cao su bán thành phẩm thân lớp và hoãn xung, vải mảnh qua nhiệt luyện xuất tấm, cán tráng, cắt vải thân lớp, xé vải hoãn xung; Bán thành phẩm tam giác và vòng tanh qua nhiệt luyện xuất tấm, ép xuất tam giác và dán bọc lên vòng tanh; Cao su bán thành phẩm hông lớp và mặt lớp qua nhiệt luyện xuất tấm, ép xuất; Cao su bán thành phẩm và sợi thép qua công đoạn cán bố thép, dán cao su đệm hoãn xung. Qua các công đoạn trên sẽ thành hình lớp giai đoạn 1 và giai đoạn 2, lưu hóa lớp, kiểm tra chất lượng, đóng gói nhập kho.

+ Lớp ô tô Bias: Cao su bán thành phẩm thân lớp và vải mảnh được nhiệt luyện xuất tấm, cán tráng, cắt vải; cao su bán thành phẩm zem/hoãn xung được cán dán; tanh bọc được kiểm tra; cao su bán thành phẩm ép tam giác qua nhiệt luyện xuất tấm, ép xuất cao su tam giác; cao su bán thành phẩm mặt lớp và hông lớp qua nhiệt luyện xuất tấm, ép xuất mặt lớp. Từ các công đoạn trên sẽ hình thành lớp, lưu hóa lớp, kiểm tra chất lượng, đóng gói nhập kho.

+ Lớp xe máy, xe đạp: Cao su bán thành phẩm qua công đoạn nhiệt luyện xuất tấm, ép xuất mặt; Tanh bọc nhập về được kiểm tra; Vải mảnh qua công đoạn cán tráng rồi cắt vải; Từ các công đoạn trên vào công đoạn hình thành lớp, lưu hóa lớp, kiểm tra chất lượng và kết thúc quá trình sản xuất nhập kho thành phẩm.

+ Xăm xe máy, xe đạp: Cao su bán thành phẩm qua công đoạn nhiệt luyện - lọc keo; công đoạn nhiệt luyện - xuất tấm; công đoạn ép xuất, dán van xăm xe máy; công đoạn nối đầu xăm xe máy; công đoạn lưu hóa xăm xe máy; công đoạn kiểm tra chất lượng xăm đúc thành phẩm và cuối cùng là nhập kho.

+ Bán thành phẩm cao su: Cao su, hóa chất, chất độn, dầu được cân phối liệu theo đơn pha chế; luyện kín; xuất tấm; luyện hở, xuất tấm; kiểm tra sản phẩm; cắt; kiểm tra lại rồi nhập kho thành phẩm.

- Tài sản ngắn hạn khác: Tổng tài sản ngắn hạn khác đến 31/12/2011 là 25.331,1 triệu đồng chủ yếu gồm thuế GTGT được khấu trừ và tài sản ngắn hạn khác. Cơ bản các khoản tài sản ngắn hạn khác được mở sổ sách, theo dõi và hạch toán theo quy định tuy nhiên còn hạch toán nhầm thuế phải thu nhà nước và tạm ứng nên cần điều chỉnh lại như phần số liệu kết quả kiểm toán đã nêu.

Quản lý tài sản dài hạn:

- Tài sản cố định hữu hình: Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2011 là 704.013,5 triệu đồng. Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình tại 31/12/2011 là 464.611,6 triệu đồng. Việc tính và trích khấu hao TSCĐ đơn vị đăng ký thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Cơ bản việc quản lý, hạch toán TSCĐ và hao mòn TSCĐ được thực hiện theo quy định tuy nhiên còn chậm kết chuyển một số TSCĐ đã hoàn thành để tăng nguyên giá TSCĐ nên phải điều chỉnh như kết quả kiểm toán đã nêu.

- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tại 31/12/2011 là 8.383,8 triệu đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 3.289,3 triệu đồng. Cơ bản việc quản lý, hạch toán nguyên giá và trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính được thực hiện theo quy định.

- Tài sản cố định vô hình: Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2011 là 163.559,4 triệu đồng chủ yếu là giá trị quyền sử dụng đất được giao, giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình là 7.578,6 triệu đồng. Cơ bản việc quản lý, hạch toán nguyên giá và trích khấu hao TSCĐ vô hình được thực hiện theo quy định tuy nhiên còn chưa kết chuyển kịp thời giá trị chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất tại số 09 Nguyễn Khoái vào nguyên giá TSCĐ vô hình nên phải điều chỉnh như kết quả kiểm toán đã nêu. Do khu đất số 09 Nguyễn Khoái là đất chỉ được sử dụng cho mục đích sử dụng để sản xuất, mà năm 2009, chủ trương nhà nước sẽ thu hồi và di dời đất sản xuất ra khỏi trung tâm thành phố nên để giữ lại đất Công ty đã có chủ trương hợp tác với một số đối tác để đầu tư dự án văn phòng làm việc, khu thương mại, dịch vụ,... và đã được UBND TP.Hồ Chí Minh chấp thuận chuyển đổi mục đích sử dụng đất và được cấp GCN Quyền sử dụng đất ngày 30/1/2011 sau khi nộp tiền chuyển đổi sử dụng đất cho NSNN. Cho tới 31/12/2011, cơ bản Công ty mới đóng tiền đất cho NSNN và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài mang tên Công ty.

- Chi phí XDCB dở dang: Chi phí XDCB dở dang tại 31/12/2011 là 18.107,3 triệu đồng, chủ yếu là giá trị dở dang của dự án Lốp Radial toàn thép (5.854,3 triệu đồng), dự án phòng cơ năng (4.378,1 triệu đồng), trụ sở văn phòng (3.402,7 triệu đồng) và một số hạng mục sửa chữa tài sản chưa hoàn thành. Các dự án đều ở giai đoạn mới triển khai, hầu như chưa thực hiện và giải ngân. Cơ bản chi phí XDCB dở dang được quản lý và hạch toán theo quy định tuy nhiên còn chưa kết chuyển nguyên giá TSCĐ vô hình như phần kết quả số liệu kiểm toán đã nêu.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Tại 31/12/2011 là 45.969,6 triệu đồng, trong đó bao gồm:

+ Góp vốn liên doanh - Công ty Lốp YOKOHAMA Việt Nam: 7.740,8 triệu đồng: Góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Cao su Yokohama và Công ty Mitsimishi từ năm 1997 để sản xuất các loại lốp xe gắn máy và lốp ô tô tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Công ty cổ phần Cao su Miền Nam góp 630.000 USD tương đương 30%. Lãi đã được chia tới 31/12/2011 là 5,4 tỷ đồng. Năm 2011 Công ty không được chia lãi do cuối năm 2010 và sang năm 2011 các bên liên doanh đã có chủ trương giải thể liên doanh và chính thức ký Bản thỏa thuận phân chia tài sản liên doanh vào ngày 23/12/2011. Theo đó, Công ty cổ phần Cao su Miền Nam sẽ được phân chia tài sản dựa vào Báo cáo định giá của Công ty Price Water House Coopers ngày 30/6/2011: Khoản tiền tương đương 17 tỷ đồng sau khi xác định và thực hiện xong các nghĩa vụ nợ chung còn lại nếu có; Sở hữu các phần còn lại của nhà xưởng; Quyền sử dụng đất góp vốn. Khoản thu nhập này dự kiến sẽ thu được trong năm 2012, tới thời điểm kiểm toán Công ty đã nhận lại các tài sản liên doanh và tiền giá trị 6.000 triệu đồng.

+ Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam: góp vốn 13.157,4 triệu đồng với Phillips Carbon Black để sản xuất than đen, dự kiến hoàn thành đi vào hoạt động vào cuối năm 2012.

+ Khoản mua cổ phiếu làm cổ đông chiến lược trước đây (2008) của Công ty Cao su Phước Hòa: mua cổ phần phát hành lần đầu của Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa giá trị 53.309,3 triệu đồng (số lượng ban đầu 1000.000 cp, đã thoái vốn 43.230 cp, hiện còn 956.770 cổ phiếu) từ năm 2008 theo giá đấu giá thành công bình quân trên sàn giao dịch. Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa hàng năm hoạt động kinh doanh hiệu quả cao, đã chi cổ tức từ lúc góp vốn tới 31/12/2011 đạt 65% giá trị đầu tư theo mệnh giá, trong đó năm 2011 được chia cổ tức 35% theo giá trị đầu tư theo mệnh giá, tương đương 3.357.155.000 đồng, đạt 6,3 % giá trị vốn đầu tư thực tế.

Khoản đầu tư này không có hiệu quả do thị trường chứng khoán bị sụt giảm trong nhiều năm qua nên Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn 28.241,9 triệu đồng căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu PHR cuối năm 2011.

- Tài sản dài hạn khác: Tổng tài sản dài hạn khác tại 31/12/2011 là 2.271,3 triệu đồng chủ yếu là giá trị các công cụ dụng cụ sử dụng trên một năm chưa phân bổ hết và các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác chưa phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Tài sản dài hạn khác cơ bản được quản lý và hạch toán theo quy định.

Quản lý nợ phải trả: Nợ phải trả tại 31/12/2011 là 907.951,0 triệu đồng. Trong đó chủ yếu là vay ngắn hạn 597.028,9 triệu đồng, phải trả người bán là 61.240,2 triệu đồng, thuế phải nộp NSNN là 16.568,8 triệu đồng, phải trả người lao động là 31.299,3 triệu đồng, chi phí phải trả là 17.861,4 triệu đồng (đã thanh toán hết vào tháng 1 và 2/2012), quỹ khen thưởng phúc lợi 20.899,6 triệu đồng... và một số khoản nợ phải trả khác. Các khoản nợ phải trả cơ bản được theo dõi, quản lý và

hạch toán theo quy định, tuy nhiên do đơn vị còn hạch toán nhầm tài khoản phải trả người bán và do kết quả kiểm toán thay đổi nên phải điều chỉnh thuế phải nộp như kết quả kiểm toán đã nêu.

Đánh giá tình hình công nợ phải trả qua một số hệ số sau:

- Tỷ lệ nợ quá hạn phải trả: 0 %.
- Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH: 2,0 lần.
- Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản: 0,58 lần.
- Khả năng thanh toán nợ đến hạn: 1,4 lần .

Theo hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn trên cho thấy tình hình sau: Hệ số nợ phải trả trên vốn 2,0 lần nhỏ hơn 3; Hệ số nợ phải trả so với tổng tài sản hiện có nhỏ hơn 1; khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1. Qua các hệ số và chỉ số trên cho thấy các chỉ số thanh toán nợ phải trả của Công ty ở mức an toàn.

Quản lý vốn chủ sở hữu: Tổng vốn chủ sở hữu của Công ty tại 31/12/2011 là 619.201,9 triệu đồng, trong đó nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu là 422.498,4 triệu đồng, quỹ đầu tư phát triển là 72.486,5 triệu đồng, quỹ dự phòng tài chính là 24.299,1 triệu đồng, lợi nhuận chưa phân phối là 98.529,6 triệu đồng. Cơ bản các khoản vốn chủ sở hữu được hạch toán theo quy định, tuy nhiên do kết quả kiểm toán thay đổi nên phải điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối như phần số liệu kết quả kiểm toán đã nêu.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

- **Quản lý doanh thu, thu nhập:** Năm 2011 doanh thu đạt 2.938.889,2 triệu đồng; doanh thu tài chính là 17.331,3 triệu đồng, thu nhập khác là 11.669,7 triệu đồng. Doanh thu bán hàng của Công ty chủ yếu là doanh thu SXKD xăm lốp ô tô, xe máy các loại, doanh thu tài chính chủ yếu là các khoản cổ tức được chia, lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá.

Để quản lý việc tiêu thụ sản phẩm, ngoài việc ban hành Quy chế tài chính, hàng năm Công ty có ban hành Quy chế bán hàng và tiêu thụ sản phẩm liên quan tới chiết khấu, giảm giá, khuyến mại, định mức công nợ,... tại Quyết định 503/2010/QĐ-NSHC ngày 11/12/2010; Quyết định 301/2006/QĐ-HĐQT về Quy chế bán hàng hóa xuất khẩu Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam. Doanh số trong năm của Công ty chủ yếu từ bán hàng bán cho các khách hàng lớn có ký hợp đồng, được thỏa thuận, ký hợp đồng với các điều khoản cụ thể về số lượng, giá cả, thanh toán, giao nhận, phạt hợp đồng,... Trong năm Công ty có xuất khẩu sản phẩm (thu ngoại tệ đô la 33,065 triệu USD) giá trị 678.884,8 triệu đồng; Giá xuất khẩu được xây dựng và trình từ các phòng ban chức năng lên Ban lãnh đạo thống nhất lựa chọn căn cứ vào giá nguyên liệu đầu vào thực tế, giá nguyên liệu tồn kho và các chi phí khác liên quan cũng như thông tin về giá và diễn biến thị trường hàng hóa nước xuất khẩu do bộ phận tiếp thị thu thập và cung cấp và căn cứ vào ý kiến của đối tác nhập khẩu. Cơ bản doanh thu và thu nhập được hạch toán theo quy định tuy nhiên còn chưa hạch toán đủ khoản thu nhập khác giá trị được hỗ trợ nên phải điều chỉnh như kết quả kiểm toán đã nêu. Ngoài ra, cuối năm 2010 và đầu năm 2011 tại cửa hàng 146 Nguyễn Biểu của Công ty đã để xảy ra vụ việc nhân

viên bán hàng Lê Thanh Bình thu tiền bán hàng không nộp về Công ty. Cụ thể v việc như sau:

Từ năm 2010 tới đầu năm 2011 khi vụ việc được phát hiện, ông Bình đã bán hàng thu tiền nhưng không nộp về Công ty số tiền 6.979.759.089 đồng. Ông Bình đã ký nhận sai phạm đã chiếm dụng trái phép số tiền trên, đồng thời cam kết trả nợ. Do ông Bình không thực hiện theo cam kết nên Công ty đã gửi đơn tố cáo tới cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ Công an. Sau một số lần làm việc với cơ quan công an, Công ty đã bàn giao các hồ sơ, tài liệu liên quan: Biên bản bàn giao hồ sơ lần 1 giữa đại diện Casumina và đại diện Cục Cảnh sát Kinh tế vào ngày 11/1/2012; Biên bản bàn giao hồ sơ lần 2 vào ngày 5/7/2012. Hiện cơ quan điều tra tiếp tục điều tra vụ án.

Qua nghiên cứu hồ sơ và qua nội dung làm việc giữa Casumina và cơ quan Công an, Biên bản làm việc với cơ quan công an đã có kết luận ban đầu, tóm lại như sau:

+ Công ty đã ban hành quy chế bán hàng, quy chế quản lý công nợ, quy định nhân viên không được trực tiếp thu tiền mặt của khách hàng, có phần mềm theo dõi quản lý công nợ theo mã khách hàng đối với khách hàng thường xuyên hoặc có doanh số lớn. Theo báo cáo của đơn vị, cuối năm theo yêu cầu của các kiểm toán viên Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS), Công ty đã thực hiện đối chiếu công nợ. Đối với khách hàng do ông Bình theo dõi Công ty giao ông Bình trực tiếp đi đối chiếu. Công ty kiểm toán không trực tiếp đi đối chiếu công nợ khi thực hiện kiểm toán nên không phát hiện công nợ không. Phần mềm quản lý công nợ bán hàng theo mã khách hàng chưa kiểm soát được để nhân viên cố tình xử lý số liệu công nợ của khách hàng này vào khách hàng khác.

+ Ông Lê Thanh Bình lợi dụng chức vụ được giao, cố tình che giấu gian lận không nộp tiền thu từ khách hàng về Công ty bằng cách: chuyển doanh số của khách hàng lẻ không được trả chậm vào mã khách hàng cũ khác (cùng thời điểm khách hàng này không còn giao dịch) để tạo ra doanh số lớn và thường xuyên để được trả chậm. Ngoài ra, ông Bình đã cố tình làm trái quy định của Công ty trong việc tự ý đi thu tiền mặt của khách hàng. Bên cạnh đó ông Bình còn giả chữ ký xác nhận không vào một số biên bản đối chiếu công nợ nhằm lừa dối và che giấu các khoản tiền khách hàng đã trả qua ông Bình để chiếm dụng.

Liên quan tới xử lý nội bộ vụ việc, trong năm 2011, Công ty đã quyết định chấm dứt hợp đồng Lao động với ông Bình, chuyển Cửa hàng trưởng cửa hàng 146 Nguyễn Biểu và Phụ trách kế toán Cửa hàng làm nhân viên bình thường và không được bổ nhiệm lại chức vụ, chờ kết luận rõ ràng của cơ quan Cảnh sát Điều tra để có biện pháp xử lý theo quy định.

- **Quản lý chi phí:** Năm 2011 giá vốn hàng bán là 2.661.210,5 triệu đồng, chi phí tài chính là 106.192,5 triệu đồng, chi phí bán hàng là 73.401,3 triệu đồng, chi phí quản lý là 59.585,7 triệu đồng, chi phí khác là 849,4 triệu đồng. Chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi vay 75.919,8 triệu đồng.

Chi phí tiền lương được hạch toán dựa trên Công văn số 879/HCVN-TCNS ngày 23/8/2011 về việc phê duyệt kế hoạch đơn giá tiền lương năm 2011 cho Công

ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, Văn bản quyết toán của Tập đoàn quỹ lương năm 2011 của Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam. Lao động bình quân là 2.172 người, lương thu nhập bình quân là 5,1 triệu đồng/người/1 tháng, của bộ phận quản lý là 9,6 triệu đồng/người/tháng, của tổng giám đốc là 39,7 triệu đồng/người/tháng, của chủ tịch là 42,8 triệu đồng/người/tháng. Để quản lý chi phí, Công ty đã ban hành các quy định về định mức tiêu hao trong sản xuất đối với từng mã sản phẩm, quy định về chi phí trong quy chế bán hàng, trong quy chế tài chính Công ty,... Cơ bản các khoản chi phí được quản lý theo quy định, tuy nhiên còn hạch toán chưa đúng một số khoản chi phí, chi phí quản lý nên phải điều chỉnh như phần kết quả số liệu kiểm toán đã nêu.

1.3. Việc thực hiện nghĩa vụ NSNN

Tại 31/12/2011 thuế phải trả NSNN là 16.568,8 triệu đồng, trong đó chủ yếu là thuế TNDN, thuế GTGT và tiền thuê đất còn phải nộp cuối năm. Cơ bản thuế và các khoản phải nộp nhà nước được theo dõi, quản lý và hạch toán theo quy định, tuy nhiên Công ty còn chưa hạch toán kịp thời một số khoản thuế TNCN, thuế tài nguyên, tiền thuê đất nhà nước và thuế môn bài và do lợi nhuận tính thuế kiểm toán thay đổi nên phải điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp như kết quả kiểm toán đã nêu.

2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước

2.1- Quản lý và sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản

Quản lý sử dụng đất đai: Tổng diện tích đất theo số liệu báo cáo tại Công ty là 367.483 mét vuông tại TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai là đất nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất để SXKD. Các khu đất của Công ty có hồ sơ pháp lý, sử dụng đúng mục đích và thực hiện nghĩa vụ với NSNN theo quy định. Đất số 9 Nguyễn Khoái đã chuyển đổi mục đích sử dụng và đã được cấp GCN quyền sử dụng từ đầu năm 2011 nhưng hiện tại vẫn chưa đưa vào khai thác kinh doanh.

2.2- Quản lý sử dụng vốn Nhà nước

Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là đơn vị thành viên hạch toán độc lập Công ty Mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam do Công ty Mẹ góp 51% vốn điều lệ. Về cơ bản Công ty đã chấp hành theo quy định của Nhà nước và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 587/QĐ-TTg, ngày 21 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đánh giá tác động của việc chế biến hóa chất, phân bón đến môi trường

Hoạt động sản xuất của Công ty có sử dụng các nguyên liệu, hoá chất có ảnh hưởng tới môi trường. Do vậy Công ty đã tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, có các biện pháp cụ thể sau:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, nước thải thu gom đạt TCVN5945-2005.
- Khí thải được xử lý đạt theo TCVN5949-1998 và TCVN5940-2005.
- Tiếng ồn và độ rung đạt theo TCVN 5949-1998, TCVN6962-2011 và TCVS 3733/2002/QĐ-BYT.

- Các chất thải được thu gom, quản lý và xử lý đúng qui định của nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 9/4/2007.

- Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại theo thông tư số 12/2006 /BTN-MT ngày 26/12/2006 của Bộ tài nguyên và môi trường.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường theo nội dung Đề án môi trường đã được phê duyệt (kiểm tra, giám sát các nguồn xả thải định kỳ tháng /lần và chất lượng môi trường không khí xung quanh định kỳ 6 tháng /lần).

4. Việc tuân thủ Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 Về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội

Về cơ bản Công ty đã tuân thủ Nghị quyết 11 của Chính phủ. Ban lãnh đạo Công ty, Đảng ủy đã quán triệt tới các bộ phận về Nghị quyết 11. Công ty đã ban hành văn bản Chương trình hành động về thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP và có chương trình hành động cụ thể. Tuân thủ Nghị quyết, trong năm 2011 Công ty không phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư nào dàn trải mà tiếp tục thực hiện và hoàn thành các hạng mục xây dựng, sửa chữa phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh. Đối với khu đất số 09 Nguyễn Khoái, từ năm 2009, do chủ trương nhà nước sẽ thu hồi và di dời đất sản xuất kinh doanh ra khỏi trung tâm thành phố nên Công ty đã có chủ trương hợp tác với một số đối tác để đầu tư dự án và đã được UBND TP. Hồ Chí Minh chấp thuận chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất thành đất văn phòng làm việc, khu thương mại, dịch vụ, ở; Hiện tại Công ty mới đóng tiền đất cho NSNN và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài. Về đầu tư ra ngoài doanh nghiệp (xem đoạn “- Đầu tư tài chính dài hạn:” ở mục 1.1), Công ty chỉ đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là cao su, xăm lốp. Công ty đã có ý thức cố gắng trong việc kiểm soát chi phí sản xuất, có đổi mới quản trị doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm giá sản phẩm hàng hoá, dịch vụ ở mức hợp lý; trong năm chỉ tập trung vốn cho ngành nghề sản xuất kinh doanh chính, không đầu tư ra ngoài ngành vào chứng khoán, bất động sản, tài chính.... Ngoài ra, Công ty và toàn thể CBCNV đã có ý thức trong việc sử dụng tiết kiệm năng lượng (điện, xăng dầu), sử dụng các công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng.

5- Kiểm toán việc tuân thủ Luật phòng chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Nhìn chung Công ty đã tuân thủ Luật phòng chống tham nhũng và Luật Thực hành, tiết kiệm chống lãng phí. Ban lãnh đạo Công ty, Đảng ủy đã quán triệt tới các bộ phận chủ trương và thực hiện phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong từng giai đoạn cụ thể phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Toàn thể CBCNV Công ty đều có ý thức tiết kiệm tối đa chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, chi phí lễ hội, khánh tiết, hội nghị, công tác nước ngoài. Công ty cũng đã ban hành hệ thống văn bản quản lý nội bộ về quản lý tài chính, quản trị kinh doanh, quản lý vật tư, mua sắm, hợp đồng kinh tế,... nhằm kiểm soát và sử dụng vốn tiết kiệm, hiệu quả.

6- Tổ chức công tác kế toán

- Tổ chức bộ máy kế toán: Phòng Tài chính - Kế toán có 11 người kể cả thủ quỹ. Phòng Tài chính - Kế toán có nhiệm vụ tổ chức ghi chép, hạch toán kế toán và tổng hợp lập Báo cáo tài chính theo chế độ kế toán Nhà nước và Quy chế tài chính do Tổng Công ty và Công ty ban hành.

- Chứng từ kế toán: Công ty sử dụng chứng từ bắt buộc và chứng từ tự in theo quy định. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh do đơn vị thực hiện cơ bản có chứng từ theo quy định, được quản lý, theo dõi và hạch toán vào sổ kế toán.

- Hạch toán kế toán: Ngoại trừ điều chỉnh tại phần kết quả kiểm toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được hạch toán, phản ánh theo chế độ quy định.

- Sổ kế toán: Công ty mở đầy đủ sổ kế toán từ chi tiết tới tổng hợp, số liệu chi tiết phù hợp, khớp đúng với Báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính: Hệ thống Báo cáo tài chính đơn vị thực hiện theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán hiện hành. Qua kiểm toán còn một số khoản hạch toán chưa đúng nên Báo cáo tài chính phải điều chỉnh như phần số liệu kết quả kiểm toán đã nêu.

- Việc chỉ đạo, kiểm tra công tác kế toán: Năm 2011 Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán phía Nam - AASCS. Các số liệu báo cáo tài chính của Công ty đã được điều chỉnh theo ý kiến của cơ quan kiểm toán độc lập.

III. TÌNH HÌNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Đánh giá hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản qua một số hệ số sau:

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn đạt 12,2 %;

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản đạt 3,3 %;

- Hệ số bảo toàn vốn Nhà nước đạt 1,5 lần.

Qua các hệ số đánh giá trên cho thấy kết quả kinh doanh năm 2011 của Công ty là có hiệu quả nhưng chưa cao; Bảo toàn và phát triển được vốn do hệ số bảo toàn vốn lớn hơn 1. Năm 2011, mặc dù đã cố gắng tiết giảm chi phí nhưng kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa cao do một số lý do chủ yếu sau:

+ Năm 2011 do ảnh hưởng lạm phát, thắt chặt tín dụng, lãi suất vay ngân hàng tăng rất cao làm ảnh hưởng tới nhu cầu về sử dụng vốn và giá cả tăng làm tăng chi phí sản xuất.

+ Giá cao su thiên nhiên tăng mạnh suốt năm 2010 và nửa đầu năm 2011 làm giá bình quân gấp 2 lần năm 2010.

+ Do chính sách giải tỏa của TP. Hồ Chí Minh cho Dự án Cầu Bình Lợi đã làm cho Công ty phải ngưng sản xuất Xí nghiệp Bình Lợi trong 3 tháng (XN lớn nhất).

+ Lớp nhập khẩu nhập từ Trung Quốc giá rẻ cạnh tranh với lớp sản xuất trong nước.

Năm 2012, tới 9 tháng đầu năm Công ty đã đạt lợi nhuận trước thuế là 247.812,4 triệu đồng, vượt kế hoạch lợi nhuận ban đầu đề ra. Tới thời điểm hiện tại, Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam đã thống nhất điều chỉnh giao nhiệm vụ Kế hoạch SXKD năm 2012 cho người đại diện phân vốn Nhà nước tại Casumina, tăng lợi nhuận kế hoạch lên 330.000 triệu đồng theo Quyết định số 335/QĐ-HCVN ngày ngày 29/10/2012.

PHẦN THỨ HAI

KIẾN NGHỊ

1- Đối với Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

- Giám đốc Công ty chỉ đạo phòng Tài chính - Kế toán và các bộ phận liên quan điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2011 theo kết quả kiểm toán đã nêu tại phần thứ nhất của Báo cáo kiểm toán, trong đó số thuế phải nộp tăng thêm do thay đổi kết quả kinh doanh là: 3.841.250.132 đồng.
- Công ty cần có biện pháp quản lý công nợ chặt chẽ để hạn chế tối đa khả năng xảy ra việc chiếm đoạt tiền của Công ty.
- Cuối năm tài chính ngoài việc tự Công ty đối chiếu công nợ, khi ký hợp đồng kiểm toán và thực hiện hợp đồng kiểm toán cần yêu cầu Công ty Kiểm toán độc lập tự thực hiện việc đối chiếu công nợ để đảm bảo tính khách quan.
- Chỉ đạo các bộ phận liên quan tích cực hơn nữa trong việc phối hợp với cơ quan Cảnh sát Điều tra về vụ việc nhân viên bán hàng Lê Thanh Bình tại cửa hàng 146 Nguyễn Biểu chiếm đoạt tiền hàng để nhanh chóng thu hồi tiền cho Công ty, xử lý trách nhiệm các đối tượng có liên quan nếu có.

2. Đối với Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam

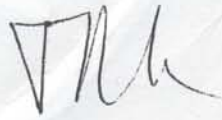
- Chỉ đạo người đại diện phân vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam và các bộ phận liên quan thực hiện kiến nghị nêu tại mục 1 nêu trên.
 - Xem xét trách nhiệm tập thể và cá nhân liên quan trong việc lãnh đạo, quản lý chung để xảy ra vụ việc nhân viên Lê Thanh Bình chiếm đoạt tiền tại Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam sau khi có kết luận của cơ quan điều tra.
- Đề nghị Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam thực hiện nghiêm túc, kịp thời kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI, địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày 30/06/2013.

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, giảm thanh toán,... đề nghị ghi rõ trên chứng từ:

Nộp NSNN theo Công văn số 345/KTNN-CNVI ngày 23/12/2013 của Kiểm toán Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Báo cáo kiểm toán này gồm 21 trang, từ trang 01 đến trang 21 và Phụ lục 01/BCKT-TKT-DN là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN



Trần Đức Hiếu

Số hiệu thẻ KTVNN: B 0250/KTVC

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam;
- Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN



Khương Tiến Hùng

Số hiệu thẻ KTVNN: B 0258/KTVC

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI



Nguyễn Hồng Long

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU, GIẢM CHI NĂM 2013
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
I	Các khoản phải nộp NSNN	3.841.250.132	
1	Thuế GTGT		
2	Thuế TNDN	90.872.370	
3	Thuế XNK		
4	Thuế TTĐB		
5	Thuế nhà đất	3.379.569.624	
6	Thuế TNCN	351.700.618	
7	Thuế tài nguyên	13.107.520	
8	Thuế khác	6.000.000	
9	Phí, lệ phí		
10	Thu khác		
11	Kinh phí thừa		
12	Xuất toán thu hồi nộp NSNN		
-	Chi thường xuyên		
-	Chi XDCB		
II	Giảm thanh toán		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi XDCB		
III	Giảm trừ dự toán		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi xây dựng cơ bản		
IV	Các khoản giảm chi khác		
	<i>(Chi tiết các khoản)</i>		
1			
2			
3			
...			



NỘP